

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Huỳnh Văn Tân | Chủ tịch |
| Ông Đặng Thanh Bình | Phó Chủ tịch |
| Bà Phan Thị Thảo Sương | Thành viên |
| Ông Hồ Nghĩa Tín | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Toàn | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Hồ Nghĩa Tín | Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thị Thảo Sương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đăng Phong | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 3 đến trang 25. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1472/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 737.274.583.283 | 199.652.093.999 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 54.832.362.923 | 40.880.080.203 |
| 1. Tiền | 111 | | 51.052.362.923 | 6.880.080.203 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.780.000.000 | 34.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 102.541.068.756 | 66.567.310.831 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 86.399.490.738 | 27.381.897.277 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 16.840.845.109 | 39.573.015.055 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 222.810.909 | 257.853.099 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (922.078.000) | (645.454.600) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 6 | 539.694.168.991 | 90.473.291.434 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 539.694.168.991 | 90.473.291.434 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 40.206.982.613 | 1.731.411.531 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 5.595.389.574 | 1.178.649.361 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 34.406.800.209 | - |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 204.792.830 | 552.762.170 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 819.631.345.809 | 570.055.836.624 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 817.383.678.946 | 566.796.195.184 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 176.332.506.703 | 184.671.782.438 |
| - Nguyên giá | 222 | | 247.858.290.178 | 230.682.113.273 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (71.525.783.475) | (46.010.330.835) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 68.022.004.892 | 63.805.420.013 |
| - Nguyên giá | 228 | | 68.063.179.059 | 63.830.173.180 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (41.174.167) | (24.753.167) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | 573.029.167.351 | 318.318.992.733 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 10 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 647.666.863 | 1.659.641.440 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 647.666.863 | 1.659.641.440 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200) | 270 | | 1.556.905.929.092 | 769.707.930.623 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.207.376.925.482 | 431.581.979.169 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 842.759.439.890 | 256.908.275.734 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 11 | 432.246.934.792 | 207.295.328.898 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 316.376.515.017 | 13.009.455.667 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 59.699.793.168 | 19.848.896.581 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 14.365.757.568 | 4.572.034.443 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.559.794.238 | 4.874.758.234 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 541.852.868 | 3.868.427.550 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 13 | 13.364.088.101 | 433.850.166 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.604.704.138 | 3.005.524.195 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 364.617.485.592 | 174.673.703.435 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 14 | 364.617.485.592 | 174.673.703.435 |
| B. NGUỒN VỐN (400=410) | 400 | | 349.529.003.610 | 338.125.951.454 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 349.529.003.610 | 338.125.951.454 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 37.175.100.000 | 37.175.100.000 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | (423.801.274) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 8.395.287.553 | 8.395.287.553 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 8.395.287.553 | 8.395.287.553 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 95.563.328.504 | 84.584.077.622 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.556.905.929.092 | 769.707.930.623 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Đơn vị | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---------------------------------|--------|----------------|----------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ | VND | 51.231.721.471 | 76.394.783.985 |
| 2. Ngoại tệ các loại | USD | 366.150,73 | 13.126,10 |

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kê toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2011 | 2010 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.043.002.017.653 | 749.446.207.080 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 539.971.036 | 845.040.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 16 | 1.042.462.046.617 | 748.601.167.080 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 17 | 920.935.330.800 | 620.139.939.192 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 121.526.715.817 | 128.461.227.888 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 5.003.218.124 | 1.360.109.517 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 51.219.134.381 | 24.806.036.761 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 42.346.612.839 | 17.621.028.462 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 5.648.492.990 | 1.575.392.529 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 17.514.677.184 | 14.535.905.199 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 52.147.629.386 | 88.904.002.916 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 19 | 8.188.380.277 | 3.111.531.402 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 510.211.222 | 2.162.797.911 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 7.678.169.055 | 948.733.491 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30) | 50 | | 59.825.798.441 | 89.852.736.407 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 20 | 8.042.627.089 | 179.965.310 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 51.783.171.352 | 89.672.771.097 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 21 | 2.589 | 5.478 |

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2011 | 2010 |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 59.825.798.441 | 89.852.736.407 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 25.540.477.057 | 23.845.853.273 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 276.623.400 | - |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (860.625.153) | (369.808.887) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 42.346.612.839 | 17.621.028.462 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 127.128.886.584 | 130.949.809.255 |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | (36.250.381.325) | (16.955.974.594) |
| (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (459.582.251.892) | (43.491.130.596) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 358.389.831.157 | (13.230.738.233) |
| (Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác | 12 | (37.463.596.505) | (1.286.310.250) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (81.076.009.012) | (16.974.337.462) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (3.395.998.269) | (812.259.573) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (2.204.740.527) | (1.403.739.995) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (134.454.259.789) | 36.795.318.552 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (227.340.867.278) | (269.246.283.216) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (78.785.444.000) | (56.587.148.233) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 78.785.444.000 | 56.587.148.233 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 852.021.736 | 449.808.887 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (226.488.845.542) | (268.796.474.329) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | 87.175.100.000 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.369.477.960.720 | 697.164.234.520 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (954.582.572.669) | (542.682.842.257) |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (40.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 374.895.388.051 | 226.656.492.263 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 13.952.282.720 | (5.344.663.514) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 40.880.080.203 | 46.224.743.717 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 54.832.362.923 | 40.880.080.203 |

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008. Ngày 02 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0400605391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 841 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 618).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; kinh doanh sắt thép; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Khả năng tiếp tục hoạt động

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt do công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 105.484.856.607 VND trong đó khoản nợ dài hạn đến hạn trả của các hợp đồng vay là 50.455.784.000 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty là (134.454.259.789) VND đã ảnh hưởng đến cơ sở giả định trên.

Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư xây dựng cơ bản với cơ cấu nguồn vốn phù hợp, bao gồm kế hoạch tiếp tục huy động vốn từ các tổ chức tín dụng và các cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã nhận được Thư cam kết hỗ trợ về tài chính và hoạt động từ cổ đông chính là Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi. Tại ngày 26 tháng 3 năm 2012, Công ty đã nhận được Thư đồng ý tài trợ từ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng với số tiền là 50 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động. Bên cạnh đó, cùng với việc hoàn thành và đưa vào vận hành chính thức dây chuyền sản xuất mới đầu tư, Ban Giám đốc tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sẽ khả quan hơn và mang lại nguồn lợi nhuận hợp lý để đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty. Do đó, theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 22.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2011 |
|----------------------------|-----------------|
| | (Số năm) |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Giá trị quyền sử dụng đất: được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính: bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Trong năm, Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 sang áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên giúp cho việc cung cấp thông tin trên báo cáo tài chính tin cậy và thích hợp hơn về ảnh hưởng của các giao dịch, sự kiện đối với tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Công ty không áp dụng điều chỉnh hồi tố của việc thay đổi chính sách kế toán do đánh giá ảnh hưởng của việc không áp dụng điều chỉnh hồi tố không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009 và năm 2010 là 2 năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó, năm 2011, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 315.264.018 | 2.461.060.736 |
| Tiền gửi ngân hàng | 50.737.098.905 | 4.419.019.467 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 3.780.000.000 | 34.000.000.000 |
| | <u>54.832.362.923</u> | <u>40.880.080.203</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 11, Công ty đã dùng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

6. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 35.131.299.293 | 10.813.428.304 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 331.405.662.431 | 43.567.787.348 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.279.934.799 | 4.308.125.566 |
| Thành phẩm | 169.877.272.468 | 21.616.824.248 |
| Hàng hóa | - | 10.167.125.968 |
| | <u>539.694.168.991</u> | <u>90.473.291.434</u> |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11, toàn bộ số dư của thành phẩm luyện, thành phẩm cán, và nguyên liệu tại ngày 31/12/2011 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Báo cáo tài chính

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 76.568.867.706 | 141.488.694.022 | 10.774.535.950 | 1.850.015.595 | 230.682.113.273 |
| Mua sắm mới | 435.103.472 | 500.000.000 | 1.270.575.825 | 210.259.273 | 2.415.938.570 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.197.372.329 | 11.776.965.624 | 754.268.182 | 11.932.200 | 14.740.538.335 |
| Tăng khác | - | - | - | 19.700.000 | 19.700.000 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 79.201.343.507 | 153.765.659.646 | 12.799.379.957 | 2.091.907.068 | 247.858.290.178 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 8.126.716.450 | 34.398.017.115 | 2.711.438.735 | 774.158.535 | 46.010.330.835 |
| Khấu hao trong năm | 4.100.735.946 | 19.098.417.787 | 1.885.701.034 | 439.201.290 | 25.524.056.057 |
| Giảm khác | - | (8.603.417) | - | - | (8.603.417) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 12.227.452.396 | 53.487.831.485 | 4.597.139.769 | 1.213.359.825 | 71.525.783.475 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 66.973.891.111 | 100.277.828.161 | 8.202.240.188 | 878.547.243 | 176.332.506.703 |
| Tại ngày 31/12/2010 | 68.442.151.256 | 107.090.676.907 | 8.063.097.215 | 1.075.857.060 | 184.671.782.438 |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và số 14, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản cố định khác để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 63.763.068.180 | 67.105.000 | 63.830.173.180 |
| Tăng trong năm | 4.203.005.879 | 30.000.000 | 4.233.005.879 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 67.966.074.059 | 97.105.000 | 68.063.179.059 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | - | 24.753.167 | 24.753.167 |
| Khấu hao trong năm | - | 16.421.000 | 16.421.000 |
| Tại ngày 31/12/2011 | - | 41.174.167 | 41.174.167 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 67.966.074.059 | 55.930.833 | 68.022.004.892 |
| Tại ngày 31/12/2010 | 63.763.068.180 | 42.351.833 | 63.805.420.013 |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại các lô A1, A2 A17, A18, C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7 tại khu Công nghiệp Thanh Vinh với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 21.583.146.303 VND (quyền sử dụng đất không có thời hạn) để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu
 Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng Lò trung tần số 5 - Nhà máy luyện 1 | 6.080.000 | 12.303.459.349 |
| Xây dựng Nhà máy cán 2 (i) | 369.851.369.051 | 179.481.563.024 |
| Xây dựng Nhà máy luyện 2 | 200.757.365.184 | 125.119.272.041 |
| Xây dựng cơ bản khác | 2.414.353.116 | 1.414.698.319 |
| | <u>573.029.167.351</u> | <u>318.318.992.733</u> |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu phản ánh chi phí liên quan đến Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm để sản xuất thép xây dựng D6-D32 với tổng mức đầu tư của Dự án là khoảng 450 tỷ đồng.

- (i) Dây chuyền cán 2 bắt đầu thực hiện sản xuất thử từ tháng 6 năm 2011. Theo Báo cáo kinh tế kỹ thuật về việc đầu tư Dây chuyền cán 2, thời gian sản xuất thử sẽ kéo dài trong 3 tháng, sau đó, thêm 3 tháng hiệu chỉnh công suất và ổn định chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2011, Dây chuyền cán 2 chỉ chạy thử đủ 4 tháng (tháng 8, 9 và 10 dừng sản xuất để sửa chữa) do đó, Công ty chưa đưa Dây chuyền cán 2 vào sản xuất chính thức.

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm 2011 là 38.417.115.789 VND (năm 2010 là 13.447.388.518 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã dùng các tài sản được hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng với số tiền là 1.600.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của công ty này.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (i) | 179.330.000.000 | 146.762.987.734 |
| - VND | 179.330.000.000 | 133.616.909.846 |
| - USD | - | 13.146.077.888 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đà Nẵng (i) | 119.862.677.794 | - |
| - VND | 55.618.100.700 | - |
| - USD | 64.244.577.094 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đà Nẵng (ii) | 53.588.576.183 | 21.325.589.164 |
| - VND | 46.484.803.469 | 14.936.927.453 |
| - USD | 7.103.772.714 | 6.388.661.711 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (iii) | 29.009.896.815 | - |
| - VND | 26.128.236.792 | - |
| - USD | 2.881.660.023 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở Thuyết minh số 14) | 50.455.784.000 | 39.206.752.000 |
| | <u>432.246.934.792</u> | <u>207.295.328.898</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (i) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đà Nẵng thể hiện các khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 42/2010/HĐTD ngày 09/4/2010 và phụ lục bổ sung ngày 09/6/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 300 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh mở L/C là 240 tỷ VND. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 1,65%/tháng, bằng USD là 6%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép, một số phương tiện vận tải và nguyên vật liệu trong kho với phạm vi bảo đảm là 70 tỷ VND. Số dư của khoản vay bằng VND tại ngày 31/12/2011 là 234.948.100.700 VND và số dư của khoản vay USD tại ngày 31/12/2011 là 3.084.529 USD tương đương 64.244.577.094 VND.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đà Nẵng thể hiện khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 10691005/HĐTD ngày 05/5/2010 và phụ lục bổ sung số 11691005 ngày 6/5/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 100 tỷ VND (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 14,7%/năm, lãi suất cho vay bằng USD là 6,5%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7, A1, A2, A17, A18 tại khu Công nghiệp Thanh Vinh và tài sản khác bao gồm giá trị hàng tồn kho với phạm vi đảm bảo là 50 tỷ đồng và thế chấp các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế trị giá 70 tỷ đồng. Số dư của khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 46.484.803.469 VND và 341.069 USD tương đương với 7.103.772.714 VND.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân thể hiện các khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2011/HĐ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay này là 80 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn của Hợp đồng là từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2012. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2011/HĐ ngày 01 tháng 7 năm 2011 và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác và các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng. Số dư của khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 26.128.236.792 VND và 138.355 USD tương đương với 2.881.660.023 VND.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT phải trả | 9.500.945.262 | 4.384.234.988 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.826.594.130 | 179.965.310 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 34.220.930 | 2.556.075 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.997.246 | 5.278.070 |
| | <u>14.365.757.568</u> | <u>4.572.034.443</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 6.525.158.781 | - |
| Bà Phan Thị Thảo Sương | 6.113.645.400 | - |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý | 241.350.000 | - |
| Phải trả khác | 483.933.920 | 433.850.166 |
| | <u>13.364.088.101</u> | <u>433.850.166</u> |

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi (i) | 87.881.000.000 | 11.177.289.840 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (ii) | 46.728.485.592 | 72.461.925.592 |
| - VND | 28.399.845.592 | 45.199.845.592 |
| - USD | 18.328.640.000 | 27.262.080.000 |
| Khoản vay đồng tài trợ (iii) | 120.300.000.000 | 91.034.488.003 |
| Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT (iv) | 34.900.000.000 | - |
| Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT (iv) | 74.808.000.000 | - |
| | <u>364.617.485.592</u> | <u>174.673.703.435</u> |

(i) Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty) là khoản vay theo thỏa thuận với hạn mức tối thiểu là 85.000.000.000 VND trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đà Nẵng. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2011, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011 thống nhất điều chỉnh lãi suất của khoản vay này bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng tại cùng thời điểm. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo số dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 87.881.000.000 VND.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng phản ánh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 157/2009/HĐTD ngày 19/5/2009 cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty với số tiền là 100 tỷ VND. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 19/9/2009. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 0,875%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh hàng năm tại hai thời điểm là ngày 30/6 và ngày 31/12 theo quy định lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2011 là 45.199.845.592 VND và 1.358.000 USD tương đương 28.284.424.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

(iii) Ngày 17/8/2010, các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Châu, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh (trong đó Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết Hợp đồng tài trợ số 01/2010/NHTM-HĐTD để tài trợ vốn cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào các ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/12. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm nhà xưởng, máy móc và thiết bị của Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm và Công ty cam kết sử dụng nguồn khấu hao và lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của Dự án để ưu tiên trả nợ cho khoản vay. Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2011 là 144.000.000.000 VND.

(iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương là khoản vay nhằm huy động vốn bổ sung cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản Hợp Hội đồng Quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng Quản trị, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn vay nợ là 24 tháng. Khoản dư nợ này cùng với khoản cho vay thêm tạm thời không tính lãi cho đến hết năm 2011. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản vay từ ông Huỳnh Văn Tân là 34.900.000.000 VND và số dư khoản vay từ bà Phan Thị Thảo Sương là 74.808.000.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 50.455.784.000 | 39.206.752.000 |
| Trong năm thứ hai | 71.863.680.000 | 74.829.209.840 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 292.753.805.592 | 99.844.493.595 |
| | 415.073.269.592 | 213.880.455.435 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn) | 50.455.784.000 | 39.206.752.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 364.617.485.592 | 174.673.703.435 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2010 | 150.000.000.000 | - | (1.199.139.855) | - | 1.500.000.000 | 27.701.881.631 | 178.002.741.776 |
| Tăng vốn | 50.000.000.000 | 39.114.000.000 | - | - | - | - | 89.114.000.000 |
| Tăng khác | - | - | 3.653.299.058 | - | - | - | 3.653.299.058 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 89.672.771.097 | 89.672.771.097 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2009 | - | - | - | 3.911.648.998 | 2.411.648.998 | - | 6.323.297.996 |
| Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010 | - | - | - | 4.483.638.555 | 4.483.638.555 | (17.790.575.106) | (8.823.297.996) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Giảm khác | - | (1.938.900.000) | (2.877.960.477) | - | - | - | (4.816.860.477) |
| Tại ngày 01/01/2011 | 200.000.000.000 | 37.175.100.000 | (423.801.274) | 8.395.287.553 | 8.395.287.553 | 84.584.077.622 | 338.125.951.454 |
| Tăng khác | - | - | 7.046.140.333 | - | - | - | 7.046.140.333 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 51.783.171.352 | 51.783.171.352 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (40.000.000.000) | (40.000.000.000) |
| Giảm khác | - | - | (6.622.339.059) | - | - | (803.920.470) | (7.426.259.529) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 200.000.000.000 | 37.175.100.000 | - | 8.395.287.553 | 8.395.287.553 | 95.563.328.504 | 349.529.003.610 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0400605391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/12/2010, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | Số vốn thực góp tại ngày 31/12/2011 | | Số vốn thực góp tại ngày 31/12/2010 | |
|--|--|---------------|--|---------------|--|---------------|
| | VND | % | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi) | 80.400.000.000 | 40,20 | 80.400.000.000 | 40,20 | 80.400.000.000 | 40,20 |
| Các cổ đông khác | 119.600.000.000 | 59,80 | 119.600.000.000 | 59,80 | 119.600.000.000 | 59,80 |
| | 200.000.000.000 | 100,00 | 200.000.000.000 | 100,00 | 200.000.000.000 | 100,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Trích lập các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 57/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2011, Công ty đã thông qua phương án trích lập các quỹ năm 2010 như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính với số tiền là 4.483.638.555 VND
- Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 4.483.638.555 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.500.000.000 VND

Các khoản trích lập các quỹ nêu trên đã được Công ty thực hiện tạm trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 số 57/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2011, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức cho năm tài chính 2010 với tỷ lệ 30% tương đương số tiền là 55 tỷ đồng, trong đó 10% đã được tạm ứng trong năm 2010 tương đương 15 tỷ đồng và 20% còn lại tương đương 40 tỷ đồng đã được chi trả trong năm 2011.

d. Số cổ phiếu đang lưu hành

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu) | 20.000.000 | 20.000.000 |
| <i>Cổ phiếu thường (cổ phiếu)</i> | <i>20.000.000</i> | <i>20.000.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

16. DOANH THU

| | 2011 | 2010 |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | 1.043.002.017.653 | 749.446.207.080 |
| + Doanh thu bán hàng | 1.042.951.235.653 | 747.446.096.020 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 50.782.000 | 2.000.111.060 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 539.971.036 | 845.040.000 |
| + Hàng bán bị trả lại | 491.707.600 | 845.040.000 |
| + Giảm giá hàng bán | 48.263.436 | - |
| Doanh thu thuần | 1.042.462.046.617 | 748.601.167.080 |

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2011 | 2010 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng đã bán | 920.935.330.800 | 618.513.900.942 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | - | 1.626.038.250 |
| | 920.935.330.800 | 620.139.939.192 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| | <u>2011</u> | <u>2010</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 42.346.612.839 | 17.621.028.462 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 8.733.541.724 | 6.783.992.750 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 138.979.818 | 401.015.549 |
| | <u>51.219.134.381</u> | <u>24.806.036.761</u> |

19. THU NHẬP KHÁC

| | <u>2011</u> | <u>2010</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | 5.719.452.728 | 1.683.202.478 |
| Hàng phế liệu nhập thừa từ nhà cung cấp | 2.016.645.549 | 1.415.702.660 |
| Thu nhập khác | 452.282.000 | 12.626.264 |
| | <u>8.188.380.277</u> | <u>3.111.531.402</u> |

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>2011</u> | <u>2010</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 59.825.798.441 | 89.852.736.407 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế | - | 160.000.000 |
| <i>Cổ tức được thông báo từ công ty liên kết</i> | - | 160.000.000 |
| Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ | 876.197.688 | 308.439.861 |
| <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i> | 120.000.000 | 120.000.000 |
| <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 756.197.688 | 188.439.861 |
| Thu nhập chịu thuế | 60.701.996.129 | 90.001.176.268 |
| Thu nhập từ hoạt động chính được ưu đãi | 57.062.975.546 | 89.281.315.028 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác | 2.775.546.686 | 719.861.240 |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 15.175.499.032 | 22.500.294.067 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*) | 7.132.871.943 | 22.320.328.757 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 8.042.627.089 | 179.965.310 |

(*) Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009 và 2010 là 2 năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó, năm 2011, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp (trung đương với mức thuế suất 12,5%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu
 Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>2011</u> | <u>2010</u> |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 51.783.171.352 | 89.672.771.097 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 20.000.000 | 16.369.863 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 2.589 | 5.478 |

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.832.362.923 | 40.880.080.203 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 85.700.223.647 | 26.994.295.776 |
| Tổng cộng | <u>142.132.586.570</u> | <u>69.474.375.979</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 796.864.420.384 | 381.969.032.333 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 329.740.603.118 | 13.443.305.833 |
| Chi phí phải trả | 541.852.868 | 3.868.427.550 |
| Tổng cộng | <u>1.127.146.876.370</u> | <u>399.280.765.716</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|-----------------------|-----------------|------------|------------|-------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 322.231.841.900 | ##### | ##### | 248.503.325 |
| Đô la Hồng Kông (HKD) | 2.947.844.426 | - | - | - |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối niên độ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 31/12/2011 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 329.740.603.118 | - | 329.740.603.118 |
| Các khoản vay | 432.246.934.792 | 364.617.485.592 | 796.864.420.384 |
| Chi phí phải trả | 541.852.868 | - | 541.852.868 |
| Tại ngày 31/12/2010 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 13.443.305.833 | - | 13.443.305.833 |
| Các khoản vay | 207.295.328.898 | 174.673.703.435 | 381.969.032.333 |
| Chi phí phải trả | 3.868.427.550 | - | 3.868.427.550 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 31/12/2011 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.832.362.923 | - | 54.832.362.923 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 85.700.223.647 | - | 85.700.223.647 |
| Tại ngày 31/12/2010 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.880.080.203 | - | 40.880.080.203 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.994.295.776 | - | 26.994.295.776 |

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯỚI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Mua hàng hóa | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 262.019.764.065 | 119.610.539.483 |
| Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng | 9.326.121.835 | 1.226.090.667 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF | 76.868.706.724 | 59.160.034.436 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung | - | 25.348.878.600 |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Sáng tạo Việt | 1.338.035.000 | 1.088.594.831 |
| Bán hàng hóa | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 7.928.404.260 | 73.264.555.195 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF | 22.184.960.001 | 22.399.692.769 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - ÝĐường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2011</u> VND | <u>Năm 2010</u> VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Nhận vốn góp | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | - | 17.420.000.000 |
| Trả gốc vay trong năm | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 121.082.289.840 | 75.682.710.160 |
| Lãi vay phát sinh trong năm | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 4.700.461.959 | 1.058.408.408 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | 1.487.720.225 | 1.145.936.656 |

Số dư với các bên liên quan như sau:

| | <u>31/12/2011</u> VND | <u>31/12/2010</u> VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu thương mại | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | - | 13.325.186.820 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF | 981.795.100 | 11.101.691.305 |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | | |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF | - | 23.543.727.360 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 13.726.901.835 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung | 300.000.000 | - |
| Phải thu khác | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng | - | 80.000.000 |
| Phải trả thương mại | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | - | 306.145.413 |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Sáng tạo Việt | 85.000.000 | 220.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF | 4.310.940.776 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng | 1.567.804.290 | - |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 29.766.000.000 | - |
| Vay dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 87.881.000.000 | 11.177.289.840 |
| Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT | 34.900.000.000 | - |
| Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT | 74.808.000.000 | - |
| Vay vốn lưu động phải trả bà Phan Thị Thảo Sương | 6.113.645.400 | - |
| Hàng nhận giữ hộ | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | - | 18.081.025.000 |

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 26 tháng 3 năm 2012, Công ty đã nhận được Công văn số 10/TB của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam về việc đồng ý tài trợ bổ sung 50 tỷ VND từ nguồn vốn trung - dài hạn để bù đắp phần vốn lưu động thiếu hụt của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận Liên Chiểu

Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng